

Số: 673 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại 14 khu vực
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền trong quản lý nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Thông báo số 81/TB-VP ngày 28/01/2026 Kết luận cuộc họp giao ban ngày 26/01/2026 của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố; Thông báo số 84/TB-VP ngày 29/01/2026 Kết luận của UBND thành phố tại phiên họp ngày 26/01/2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-SNNMT ngày 10/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với đối với 14 khu vực (bao gồm: 05 cát, sỏi, 05 đất san lấp, 02 đất sét, 01 đá ốp lát, 01 vàng gốc) trên địa bàn các xã: Trà Liên, Trà My, Điện Bàn Tây, Quế Phước,

Sơn Cẩm Hà, Quế Sơn Trung, Xuân Phú, Sông Vàng, Sông Kôn, Hiệp Đức, Chiên Đàn, Đại Lộc thuộc thành phố Đà Nẵng (có Kế hoạch đấu giá chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thông báo, đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá nêu tại Điều 1 theo đúng quy định pháp luật. Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng và các quy định pháp luật đối với các khu vực khoáng sản nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trước đây, gồm: Quyết định số 647/QĐ-STNMT ngày 23/3/2024, số 339/QĐ-STNMT ngày 27/9/2024, số 17/QĐ-STNMT ngày 09/01/2025, số 455/QĐ-STNMT ngày 28/11/2024, số 523/QĐ-SNNMT ngày 30/5/2025, số 699/QĐ-SNNMT ngày 26/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, số 647/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam (trước đây), đối với các khu vực chưa tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thành công. Các trường hợp đã đấu giá thành công tiếp tục thực hiện hồ sơ, thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Công an thành phố, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Trưởng Thuế thành phố Đà Nẵng, Chủ tịch UBND các xã: Trà Liên, Trà My, Điện Bàn Tây, Quế Phước, Sơn Cẩm Hà, Quế Sơn Trung, Xuân Phú, Sông Vàng, Sông Kôn, Hiệp Đức, Chiên Đàn, Đại Lộc và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&MT;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung;
- Công TTĐT Bộ NN&MT;
- Cổng thông tin điện tử thành phố (để đăng tải);
- Báo Đà Nẵng;
- CPVP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.



Phan Thái Bình

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 14 khu vực trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/02/2026
của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)*

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường, đúng theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Đấu giá tài sản.

- Phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, hạn chế tình trạng khai thác khoáng sản vàng gốc trái phép trên địa bàn thành phố, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, giảm thiểu các tác động đến môi trường.

- Làm cơ sở để cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản cho tổ chức trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định pháp luật.

2. Yêu cầu

- Khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá phải phù hợp với Phương án thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản thuộc thẩm quyền quản lý, cấp phép của tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục ban hành kèm theo thuyết minh tổng hợp của hồ sơ quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về đấu giá quy định tại: Luật Địa chất và khoáng sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11/12/2025, Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/9/2025 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định pháp luật có liên quan; Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy

quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố Đà Nẵng.

II. Nội dung

1. Khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

Bao gồm 14 khu vực khoáng sản (05 cát, sỏi, 05 đất san lấp, 02 đất sét, 01 đá ốp lát, 01 vàng gốc) cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

2. Phương thức tiến hành

- Tổ chức cuộc đấu giá theo quy định tại Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15; Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/9/2025 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15 và các quy định pháp luật liên quan; Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố Đà Nẵng, Thông báo số 81/TB-VP ngày 28/01/2026 Kết luận cuộc họp giao ban ngày 26/01/2026 của Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND thành phố; Thông báo số 84/TB-VP ngày 29/01/2026 Kết luận của UBND thành phố tại phiên họp ngày 26/01/2026.

- Tiến hành đấu giá theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

- Về số vòng đấu giá: Tối thiểu 03 vòng, tối đa không quá 15 vòng.

- Về tiền đặt cọc (tiền đặt trước): Thống nhất tiền đặt trước trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định theo mức tối đa theo quy định tại Điều 145 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025, cụ thể như sau:

+ Mức 30% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính của khu vực khoáng sản nhóm I, II, III (Gồm: 02 đất sét, 01 đá ốp lát, 01 vàng gốc).

+ Mức 50% tổng giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự tính của khu vực khoáng sản nhóm IV và khoáng sản là cát, sỏi lòng sông (Gồm: 05 cát, sỏi, 05 đất san lấp).

3. Thời gian thực hiện: Năm 2026.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Luật Giá năm 2023; Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; quy định việc thu, chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham

gia đấu giá không nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản và các quy định liên quan.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện thông báo, đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá theo đúng quy định pháp luật. Tổ chức thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng.

2. Các Sở, ngành: Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Công an thành phố và UBND các xã: Trà Liên, Trà My, Điện Bàn Tây, Quế Phước, Sơn Cẩm Hà, Quế Sơn Trung, Xuân Phú, Sông Vàng, Sông Kôn, Hiệp Đức, Chiên Đàn, Đại Lộc có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, kiểm tra xét chọn hồ sơ tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản và kiểm tra, giám sát thực hiện các bước thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan kịp thời phản ánh, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND thành phố xem xét, quyết định./.

tinhtn1-03/03/2026 20:41:03-tinhtn1-03/03/2026

Phụ lục
DANH MỤC 14 KHU VỰC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản của UBND thành phố Đà Nẵng)

TT	TT	Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰		
						Điểm góc	X (m)	(Ym)
I		CÁT, SỎI		638.194	22,3249			
1	1	Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM12 thuộc sông Trót, thôn 1, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My)	BTM12	56.572	2,0284	1	1698988.00	567012.00
						2	1698993.50	567050.50
						3	1698958.11	567052.43
						4	1698929.59	567069.71
						5	1698892.36	567077.31
						6	1698813.80	567096.89
						7	1698811.60	567111.46
						8	1698717.49	567137.35
						9	1698682.61	567135.44
						10	1698616.20	567160.30
						11	1698606.01	567100.44
						12	1698630.37	567103.11
						13	1698710.79	567084.87
						14	1698749.76	567068.29
						15	1698781.91	567043.43
2	2	Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM9 thuộc sông Trạm, thôn Thanh Trước, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My)	BTM9	66.720	1,5315	1	1699379.00	566348.00
						2	1699404.18	566361.24
						3	1699407.56	566415.32
						4	1699400.70	566429.45
						5	1699403.87	566449.85
						6	1699390.61	566488.32
						7	1699372.70	566504.18
						8	1699351.20	566535.63
						9	1699321.38	566573.11

						10	1699301.29	566581.21
						11	1699281.06	566599.72
						12	1699281.06	566611.32
						13	1699273.15	566634.77
						14	1699263.80	566648.96
						15	1699240.22	566637.81
3	3	Mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (Trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My)	KV5-BTM1B4	10.702	0,535	1	1694324	546654
						2	1694245	546628
						3	1694246	546671
						4	1694331	546687
						5	1694432	546675
						6	1694418	546661
4	4	Mỏ cát ký hiệu ĐB2B, xã Điện Bàn Tây (Trước đây là xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn)	ĐB2B	159.900	6,0	1	1754870	545604
						2	1754825	545581
						3	1754411	545925
						4	1754433	545984
						5	1754565	545941
						6	1754804	545774
5	5	Mỏ cát, sỏi Bãi Tý Bồi, thôn Tứ Trung, xã Quế Phước (Trước đây là xã Quế Lâm, huyện Quế Sơn)	NS07	344.300	12,23	1	1730244	526733
						2	1730472	526595
						3	1730659	526430
						4	1730896	526137
						5	1730978	526200
						6	1730724	526587
						7	1730306	526855
II		ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP		1.611.000	18,1668			
6	1	Mỏ đất TP-BS08 Đồi Dương Chùa, thôn Trung An, xã Sơn Cẩm Hà (Trước đây là xã Tiên Hà, huyện Tiên Phước)	TP-BS08	200.000	2,15	1	1720278	554589
						2	1720232	554750
						3	1720129	554681
						4	1720179	554494
7	2	Mỏ đất PN-BS03, Dương Ông	PN-BS03	80.000	1,6	1	1719015	567736



		Hồ, xã Chiên Đàn (Trước đây là xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh)				2	1719046	567869
						3	1718919	567877
						4	1718902	567748
8	3	Mỏ đất PN-BS06, núi Hòn Dền, xã Chiên Đàn (Trước đây là xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh)	PN-BS06	400.000	3,92	1	1720343	566776
						2	1720445	566991
						3	1720370	567063
						4	1720164	566909
9	4	Mỏ đất QS163, thôn Phước Chánh, Quế Sơn Trung (Trước đây là xã Quế Mỹ, huyện Quế Sơn)	QS163	851.000	8,5118	1	1742127	555897
						2	1741951	556007
						3	1741818	555878
						4	1741849	555732
						5	1742032	555644
						6	1742170	555669
10	5	Mỏ đất QS-BS05 xã Xuân Phú (Trước đây là xã Quế Phú, huyện Quế Sơn)	QS-BS05	80.000	1,985	1	1743730	558571
						2	1743761	558580
						3	1743788	558598
						4	1743746	558751
						5	1743679	558762
						6	1743645	558714
						7	1743648	558678
						8	1743643	558617
						9	1743714	558579
III		ĐẤT SÉT LÀM GẠCH NGÓI		2.000.000	40,28			
11	1	Mỏ đất sét ĐG-BS07 thôn Đha Mi, xã Sông Vàng (Trước đây là xã Ba, huyện Đông Giang)	ĐG-BS07	2.000.000	40,28	1	1766329	512013
						2	1766300	512677
						3	1766171	512788
						4	1765804	512788
						5	1765817	511933
12	2	Mỏ sét gạch ngói có ký hiệu DG2B, xã Sông Vàng (Trước đây là xã Ba, huyện Đông Giang)	DG2B	600.000	18,57	1	1764483.00	520713.00
						2	1764400.00	520856.00
						3	1764437.76	520885.61
						4	1764426.31	520968.71
						5	1764346.00	521071.00

						6	1764427.74	521155.01
						7	1764489.88	521198.61
						8	1764442.00	521255.00
						9	1763912.00	520971.00
						10	1763984.00	520710.00
						11	1764237.00	520819.00
						12	1764323.00	520629.00
IV		ĐÁ ỐP LÁT		7.200.000	96			
13	1	Đá granit Núi Ong thuộc xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng (Trước đây thuộc xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam)	QN31	7.200.000	96	1	1761441	537016
						2	1760777	537455
						3	1760113	536452
						4	1760776	536012
V		VÀNG GÓC		116,8 kg Au	14,81			
14	1	Mỏ vàng G60 Tổ Huy, xã Hiệp Đức (Trước đây là xã Hiệp Hòa (sau là xã Quế Tân), huyện Hiệp Đức)	G60	116,8 kg Au	14,81	1	1725483	532491
						2	1725532	532806
						3	1725468	533007
						4	1725290	532919
						5	1725230	532268
						6	1725282	532228

Số: 938 /QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 14 khu vực trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016; Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại 14 khu vực trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 203/TTr-SNNMT ngày 07/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 14 khu vực khoáng sản theo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/02/2026, cụ thể tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

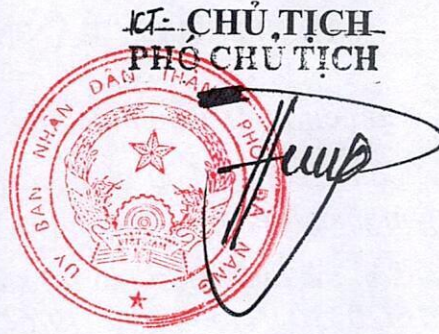
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Công Thương; Giám đốc Công an thành phố; Trưởng Thuế thành phố Đà Nẵng; Chủ tịch UBND các xã: Trà Liên, Trà My, Điện Bàn Tây, Quế Phước, Sơn Cẩm Hà, Chiên Đàn, Quế Sơn Trung, Xuân Phú, Sông Vàng, Đại Lộc, Hiệp Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&MT;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung;
- Cổng thông tin điện tử thành phố (để đăng tải);
- Báo và PTHT;
- CPVP;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

26



Trần Nam Hưng

Phụ lục

**GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ CUỘC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN ĐỐI VỚI 14 KHU VỰC KHOÁNG SẢN THEO KẾ
HOẠCH ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐÃ ĐƯỢC
CHỦ TỊCH UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT
ĐỊNH SỐ 673/QĐ-UBND NGÀY 12/02/2026**

*(Kèm theo Quyết định số 932 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2026 của
Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)*

TT	TT	Tên khu vực khoáng sản	Giá khởi điểm (R)	Bước giá
	I	CÁT, SỎI		
1	1	Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM12 thuộc sông Trót, thôn 1, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My)	5%	0,5%
2	2	Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM9 thuộc sông Trạm, thôn Thanh Trước, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My)	5%	0,5%
3	3	Mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (Trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My)	5%	0,5%
4	4	Mỏ cát ký hiệu ĐB2B, xã Điện Bàn Tây (Trước đây là xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn)	5%	0,5%
5	5	Mỏ cát, sỏi Bãi Tỷ Bôi, thôn Tứ Trung, xã Quế Phước (Trước đây là xã Quế Lâm, huyện Quế Sơn)	5%	0,5%
	II	ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP		
6	1	Mỏ đất TP-BS08 Đồi Dương Chùa, thôn Trung An, xã Sơn Cẩm Hà (Trước đây là xã Tiên Hà, huyện Tiên Phước)	3%	0,3%
7	2	Mỏ đất PN-BS03, Dương Ông Hòe, xã Chiên Đàn (Trước đây là xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh)	3%	0,3%
8	3	Mỏ đất PN-BS06, núi Hòn Dền, xã Chiên Đàn (Trước đây là xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh)	3%	0,3%
9	4	Mỏ đất QS163, thôn Phước Chánh, Quế Sơn Trung (Trước đây là xã Quế Mỹ, huyện Quế Sơn)	3%	0,3%
10	5	Mỏ đất QS-BS05 xã Xuân Phú (Trước đây là xã Quế Phú, huyện Quế Sơn)	3%	0,3%
	III	ĐẤT SÉT LÀM GẠCH, NGÓI		
11	1	Mỏ đất sét ĐG-BS07 thôn Đha Mi, xã Sông Vàng (Trước đây là xã Ba, huyện Đông Giang)	5%	0,5%
12	2	Mỏ sét gạch ngói có ký hiệu DG2B, xã Sông Vàng	5%	0,5%

		(Trước đây là xã Ba, huyện Đông Giang)		
	IV	ĐÁ ỐP LÁT		
13	1	Đá granit Núi Ong thuộc xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng (Trước đây thuộc xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam)	1%	0,1%
	V	VÀNG GỐC		
14	1	Mỏ vàng G60 Tổ Huy, xã Hiệp Đức (Trước đây là xã Hiệp Hòa (sau là xã Quế Tân), huyện Hiệp Đức)	2%	0,2%

(Ghi chú: Bước giá được xác định là 10% giá khởi điểm (R) theo quy định tại Điều 102 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024)

Số: /SNNMT-KS
V/v cung cấp thông tin suất đầu tư thực tế làm
cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính
của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền
khai thác khoáng sản

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận

Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại 14 khu vực trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/03/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá cuộc đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 14 khu vực trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Thông báo số 313/TB-SNNMT ngày 22/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng về kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Biên bản Thương thảo Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản quyền khai thác khoáng sản ngày 17/6/2026 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng và Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

Trên cơ sở các thông tin tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 12/02/2026 và Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/03/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng; theo đề nghị của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng cung cấp các thông tin liên quan đối với các khu vực khoáng sản đủ điều kiện đấu giá để Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận làm căn cứ lập hồ sơ mời đấu giá và tổ chức đấu giá đợt 1 theo quy định của pháp luật đối với 07 khu vực khoáng sản (*Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận lưu ý lập hồ sơ đấu giá 07 khu vực nêu trên cùng một thời điểm*), cụ thể như sau:

1. Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM12 thuộc sông Trót, thôn 1, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My): Theo Phụ lục số 01 kèm theo.

2. Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM9 thuộc sông Trạm, thôn Thanh Trước, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My): Theo Phụ lục số 02 kèm theo.

3. Mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (Trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My): Theo Phụ lục số 03 kèm theo.

4. Mỏ cát ký hiệu ĐB2B, xã Điện Bàn Tây (Trước đây là xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn): Theo Phụ lục số 04 kèm theo.

5. Mỏ cát, sỏi Bãi Tỷ Bồi, thôn Tứ Trung, xã Quế Phước (Trước đây là xã Quế Lâm, huyện Quế Sơn): Theo Phụ lục số 05 kèm theo.

6. Mỏ Đá granit Núi Ong thuộc xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng (Trước đây thuộc xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam): Theo Phụ lục số 06 kèm theo.

7. Mỏ vàng G60 Tổ Huy, xã Hiệp Đức (Trước đây là xã Hiệp Hòa (sau là xã Quế Tân), huyện Hiệp Đức): Theo Phụ lục số 07 kèm theo.

Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng cung cấp thông tin để Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận biết và triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND thành phố (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Tổ công tác đấu giá;
- Lưu: VT, KS (Vũ).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hồng An

PHỤ LỤC SỐ 01:
HỒ SƠ PHÁP LÝ, THÔNG TIN MỎ CÁT, SỎI KÝ HIỆU BTM12
THUỘC SÔNG TRÓT, THÔN 1, XÃ TRÀ LIÊN, THÀNH PHỐ ĐÀ
NẴNG

(Kèm theo Công văn số /SNNMT-KS ngày tháng năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

1. Tên loại khoáng sản, địa điểm khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá
(khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản).

- Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM12 thuộc sông Trót, thôn 1, xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng.

- Loại khoáng sản: cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Địa điểm khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá: thôn 1, xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng.

- Tên, loại khoáng sản tọa độ điểm góc, diện tích, trữ lượng dự báo khu vực mỏ đưa ra đấu giá:

Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ^o 45', múi chiều 3 ^o		
				Điểm góc	X (m)	Y (m)
Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM12 thuộc sông Trót, thôn 1, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My)	BTM12	56.572	2,0284	1	1698988.00	567012.00
				2	1698993.50	567050.50
				3	1698958.11	567052.43
				4	1698929.59	567069.71
				5	1698892.36	567077.31
				6	1698813.80	567096.89
				7	1698811.60	567111.46
				8	1698717.49	567137.35
				9	1698682.61	567135.44
				10	1698616.20	567160.30
				11	1698606.01	567100.44
				12	1698630.37	567103.11
				13	1698710.79	567084.87
				14	1698749.76	567068.29
				15	1698781.91	567043.43

2. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu

2.1. Thời gian dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

2.2. Địa điểm dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

3. Thông tin về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất, điều kiện giao thông của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá

- Tham khảo tại UBND xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng.

- Khu vực đã được HĐND thành phố Đà Nẵng thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2026 của xã Trà Liên tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/4/2026. UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 3961/UBNDSTNMT ngày 14/5/2026 V/v lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bố trí kinh phí GPMB đối với các mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá, trong đó UBND thành phố đã giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với khu vực nêu trên. Do vậy, Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải thực hiện thanh toán toàn bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí khác theo Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội).

4. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước

Giá khởi điểm, bước giá được xác định theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

4.1. Giá khởi điểm (R) là 5%.

4.2. Bước giá là 10% giá khởi điểm = 0,5%.

4.3. Tiền đặt trước: 357.995.000 đồng.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá

Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

5.1. Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể:

- Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ (**trước năm 2026**), vốn chủ sở hữu, được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

- Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ (**năm 2026**), vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

5.2. Đáp ứng quy định tại Điều 37 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

5.3. Năng lực về tài chính:

- Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Được bảo lãnh ngân hàng;

c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phần bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”

- Điểm a khoản 2 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;”

- Qua tham khảo suất đầu tư thực tế tại một số khu vực khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường đã được cấp phép thăm dò khoáng sản như sau:

(1) Đề án thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 0,535ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 3778/GP-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam trước đây là 118.949.000 đồng (*tương đương với suất đầu tư thực tế là 222.334.579 đồng/1,0ha*);

(2) Đề án thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM8-ĐC xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng (trước đây là thôn Thanh Trước, xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 6,63ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 117/QĐ-STNMT ngày 23/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng

Nam trước đây là 310.670.378 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 46.858.277 đồng/1,0ha);

(3) Đề án thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ ĐL11, thôn Hà Nha và thôn Vĩnh Phước, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng (trước đây là xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 12ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 671/QĐ-STNMT ngày 12/02/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng là 585.587.953 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 48.798.996 đồng/1,0 ha).

- Lựa chọn suất đầu tư thực tế lớn nhất theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã thực hiện là 222.334.579 đồng/1ha, Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 2,0284 ha x 222.334.579 đồng = 450.983.460 đồng.

- Như vậy, tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu tối thiểu: 450.983.460 đồng.

6. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

6.1. Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật để được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

6.2. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

6.3. Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

6.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC SỐ 02:
HỒ SƠ PHÁP LÝ, THÔNG TIN MỎ CÁT, SỎI KÝ HIỆU BTM9
THUỘC SÔNG TRẠM, THÔN THANH TRƯỚC, XÃ TRÀ LIÊN
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-KS ngày tháng năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

1. Tên loại khoáng sản, địa điểm khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá
(khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản).

- Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM9 thuộc sông Tràm, thôn Thanh Trước, xã Trà Liên
- Loại khoáng sản: cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường
- Địa điểm khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá: thôn Thanh Trước, xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng.
- Tên, loại khoáng sản tọa độ điểm góc, diện tích, trữ lượng dự báo khu vực mỏ đưa ra đấu giá:

Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		
				Điểm góc	X (m)	Y (m)
Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM9 thuộc sông Tràm, thôn Thanh Trước, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My)	BTM9	66.720	1,5315	1	1699379.00	566348.00
				2	1699404.18	566361.24
				3	1699407.56	566415.32
				4	1699400.70	566429.45
				5	1699403.87	566449.85
				6	1699390.61	566488.32
				7	1699372.70	566504.18
				8	1699351.20	566535.63
				9	1699321.38	566573.11
				10	1699301.29	566581.21
				11	1699281.06	566599.72
				12	1699281.06	566611.32
				13	1699273.15	566634.77
				14	1699263.80	566648.96
				15	1699240.22	566637.81

2. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu

2.1. Thời gian dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

2.2. Địa điểm dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

3. Thông tin về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất, điều kiện giao thông của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá.

- Tham khảo tại UBND xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng.

- Khu vực đã được HĐND thành phố Đà Nẵng thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2026 của xã Trà Liên tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/4/2026. UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 3961/UBNDSTNMT ngày 14/5/2026 V/v lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bố trí kinh phí GPMB đối với các mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá, trong đó UBND thành phố đã giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với khu vực nêu trên. Do vậy, Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải thực hiện thanh toán toàn bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí khác theo Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội).

4. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước

Giá khởi điểm, bước giá được xác định theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

4.1. Giá khởi điểm (R) là 5%.

4.2. Bước giá là 10% giá khởi điểm = 0,5%.

4.3. Tiền đặt trước: 422.213.000 đồng.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá

Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

5.1. Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể:

- Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ (**trước năm 2026**), vốn chủ sở hữu, được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

- Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ (**năm 2026**), vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

5.2. Đáp ứng quy định tại Điều 37 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

5.3. Năng lực về tài chính:

- Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Được bảo lãnh ngân hàng;

c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phần bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”

- Điểm a khoản 2 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;”

- Qua tham khảo suất đầu tư thực tế tại một số khu vực khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường đã được cấp phép thăm dò khoáng sản như sau:

(1) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 0,535ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 3778/GP-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam trước đây là 118.949.000 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 222.334.579 đồng/1,0ha);

(2) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM8-ĐC xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng (trước đây là thôn Thanh Trước, xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 6,63ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 117/QĐ-

STNMT ngày 23/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam trước đây là 310.670.378 đồng (*tương đương với suất đầu tư thực tế là 46.858.277 đồng/1,0ha*);

(3) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mở ĐL11, thôn Hà Nha và thôn Vĩnh Phước, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng (trước đây là xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 12ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 671/QĐ-STNMT ngày 12/02/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng là 585.587.953 đồng (*tương đương với suất đầu tư thực tế là 48.798.996 đồng/1,0 ha*).

- Lựa chọn suất đầu tư thực tế lớn nhất theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã thực hiện là 222.334.579 đồng/1ha, Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản là $1,5315 \text{ ha} \times 222.334.579 \text{ đồng} = 340.505.407 \text{ đồng}$.

- Như vậy, tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu tối thiểu: 340.505.407 đồng.

6. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

6.1. Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật để được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

6.2. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

6.3. Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

6.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC SỐ 03:
HỒ SƠ PHÁP LÝ, THÔNG TIN MỎ CÁT, SỎI KÝ HIỆU KV5-BTM1B4 THUỘC THÔN TÂN HIỆP, XÃ TRÀ MY
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-KS ngày tháng năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

1. Tên loại khoáng sản, địa điểm khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá
(khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản).

- Mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My, thành phố Đà Nẵng (Trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My).
- Loại khoáng sản: cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Địa điểm khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá: thôn Tân Hiệp, xã Trà My, thành phố Đà Nẵng.
- Tên, loại khoáng sản tọa độ điểm góc, diện tích, trữ lượng dự báo khu vực mỏ đưa ra đấu giá:

Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		
				Điểm góc	X (m)	Y (m)
Mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (Trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My)	KV5- BTM1B 4	10.702	0,535	1	1694324	546654
				2	1694245	546628
				3	1694246	546671
				4	1694331	546687
				5	1694432	546675
				6	1694418	546661

2. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu

2.1. Thời gian dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

2.2. Địa điểm dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

3. Thông tin về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất, điều kiện giao thông của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá

- Tham khảo tại UBND xã Trà My, thành phố Đà Nẵng.
- Khu vực đã được HĐND thành phố Đà Nẵng thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2026 của xã Trà My tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/4/2026. UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 3961/UBNDSTNMT ngày 14/5/2026 V/v lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bố trí kinh phí GPMB đối với các mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá, trong đó UBND thành phố đã giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với khu vực nêu

trên. Do vậy, Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải thực hiện thanh toán toàn bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí khác theo Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội).

4. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước

Giá khởi điểm, bước giá được xác định theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

4.1. Giá khởi điểm (R) là 5%.

4.2. Bước giá là 10% giá khởi điểm = 0,5%.

4.3. Tiền đặt trước: 67.724.000 đồng.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá

Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

5.1. Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể:

- Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ (**trước năm 2026**), vốn chủ sở hữu, được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

- Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ (**năm 2026**), vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

5.2. Đáp ứng quy định tại Điều 37 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

5.3. Năng lực về tài chính:

- Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Được bảo lãnh ngân hàng;

c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phần bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”

- Điểm a khoản 2 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;”

- Qua tham khảo suất đầu tư thực tế tại một số khu vực khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường đã được cấp phép thăm dò khoáng sản như sau:

(1) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 0,535ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 3778/GP-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam trước đây là 118.949.000 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 222.334.579 đồng/1,0ha);

(2) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM8-ĐC xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng (trước đây là thôn Thanh Trước, xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 6,63ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 117/QĐ-STNMT ngày 23/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam trước đây là 310.670.378 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 46.858.277 đồng/1,0ha);

(3) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ ĐL11, thôn Hà Nha và thôn Vĩnh Phước, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng (trước đây là xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 12ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 671/QĐ-STNMT

ngày 12/02/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng là 585.587.953 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 48.798.996 đồng/1,0 ha).

- Lựa chọn suất đầu tư thực tế lớn nhất theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã thực hiện là 222.334.579 đồng/1ha, Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 0,535 ha x 222.334.579 đồng = 118.949.000 đồng.

- Như vậy, tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu tối thiểu: 118.949.000 đồng.

6. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

6.1. Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật để được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

6.2. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

6.3. Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

6.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC SỐ 04:
HỒ SƠ PHÁP LÝ, THÔNG TIN MỎ CÁT KÝ HIỆU ĐB2B,
XÃ ĐIỆN BÀN TÂY

(Kèm theo Công văn số /SNNMT-KS ngày tháng năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

1. Tên loại khoáng sản, địa điểm khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá
(khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản).

- Mỏ cát ký hiệu ĐB2B, xã Điện Bàn Tây (Trước đây là xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn).

- Loại khoáng sản: cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường

- Địa điểm khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá: xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng.

- Tên, loại khoáng sản tọa độ điểm góc, diện tích, trữ lượng dự báo khu vực mỏ đưa ra đấu giá:

Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		
				Điểm góc	X (m)	Y (m)
Mỏ cát ký hiệu ĐB2B, xã Điện Bàn Tây (Trước đây là xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn)	ĐB2B	159.900	6,0	1	1754870	545604
				2	1754825	545581
				3	1754411	545925
				4	1754433	545984
				5	1754565	545941
				6	1754804	545774

2. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu

2.1. Thời gian dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

2.2. Địa điểm dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

3. Thông tin về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất, điều kiện giao thông của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá.

- Tham khảo tại UBND xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng.

- Khu vực đã được HĐND thành phố Đà Nẵng thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2026 của xã Điện Bàn Tây tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/4/2026. UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 3961/UBNDSTNMT ngày 14/5/2026 V/v lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bố trí kinh phí GPMB đối với các mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá, trong đó UBND thành phố đã giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với khu vực nêu trên. Do vậy, Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải thực hiện thanh toán toàn bộ

chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí khác theo Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội).

4. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước

Giá khởi điểm, bước giá được xác định theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

4.1. Giá khởi điểm (R) là 5%.

4.2. Bước giá là 10% giá khởi điểm = 0,5%.

4.3. Tiền đặt trước: 1.011.868.000 đồng.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá

Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

5.1. Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể:

- Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ (**trước năm 2026**), vốn chủ sở hữu, được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

- Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ (**năm 2026**), vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

5.2. Đáp ứng quy định tại Điều 37 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

5.3. Năng lực về tài chính:

- Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Được bảo lãnh ngân hàng;

c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phần bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”

- Điểm a khoản 2 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;”

- Qua tham khảo suất đầu tư thực tế tại một số khu vực khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường đã được cấp phép thăm dò khoáng sản như sau:

(1) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 0,535ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 3778/GP-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam trước đây là 118.949.000 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 222.334.579 đồng/1,0ha);

(2) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM8-ĐC xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng (trước đây là thôn Thanh Trước, xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 6,63ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 117/QĐ-STNMT ngày 23/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam trước đây là 310.670.378 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 46.858.277 đồng/1,0ha);

(3) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ ĐL11, thôn Hà Nha và thôn Vĩnh Phước, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng (trước đây là xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 12ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 671/QĐ-STNMT ngày 12/02/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng là 585.587.953 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 48.798.996 đồng/1,0 ha).

- Lựa chọn suất đầu tư thực tế lớn nhất theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã thực hiện là 222.334.579 đồng/1ha, Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 6,0ha x 222.334.579 đồng = 1.334.007.474 đồng.

- Như vậy, tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu tối thiểu: 1.334.007.474 đồng.

6. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

6.1. Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật để được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

6.2. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

6.3. Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

6.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

vuln5-03/07/2026 09:56:30-vuln5-vuln5-vuln5

PHỤ LỤC SỐ 05:
HỒ SƠ PHÁP LÝ, THÔNG TIN MỎ CÁT, SỎI BÃI TÝ BỒI,
THÔN TƯ TRUNG, XÃ QUẾ PHƯỚC
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-KS ngày tháng năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

1. Tên loại khoáng sản, địa điểm khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá
(khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản).

- Mỏ cát, sỏi Bãi Tý Bồi, thôn Tư Trung, xã Quế Phước (Trước đây là xã Quế Lâm, huyện Quế Sơn).
- Loại khoáng sản: cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường.
- Địa điểm khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá: thôn Tư Trung, xã Quế Phước, thành phố Đà Nẵng.
- Tên, loại khoáng sản tọa độ điểm góc, diện tích, trữ lượng dự báo khu vực mỏ đưa ra đấu giá:

Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		
				Điểm góc	X (m)	Y (m)
Mỏ cát, sỏi Bãi Tý Bồi, thôn Tư Trung, xã Quế Phước (Trước đây là xã Quế Lâm, huyện Quế Sơn)	NS07	344.300	12,23	1	1730244	526733
				2	1730472	526595
				3	1730659	526430
				4	1730896	526137
				5	1730978	526200
				6	1730724	526587
				7	1730306	526855

2. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu

2.1. Thời gian dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

2.2. Địa điểm dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

3. Thông tin về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất, điều kiện giao thông của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá.

- Tham khảo tại UBND xã Quế Phước, thành phố Đà Nẵng.
- Khu vực đã được HĐND thành phố Đà Nẵng thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2026 của xã Quế Phước tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/4/2026. UBND thành phố Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 3961/UBNDSTNMT ngày 14/5/2026 V/v lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và bố trí kinh phí GPMB đối với các mỏ khoáng sản đưa ra đấu giá, trong đó UBND thành phố đã giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với khu vực nêu trên. Do vậy, Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá phải thực hiện thanh toán toàn bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí khác theo Nghị quyết số

259/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung khoản 4 Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội).

4. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước

Giá khởi điểm, bước giá được xác định theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

4.1. Giá khởi điểm (R) là 5%.

4.2. Bước giá là 10% giá khởi điểm = 0,5%.

4.3. Tiền đặt trước: 2.178.774.000 đồng.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá

Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

5.1. Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể:

- Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ (**trước năm 2026**), vốn chủ sở hữu, được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

- Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ (**năm 2026**), vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

5.2. Đáp ứng quy định tại Điều 37 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

5.3. Năng lực về tài chính:

- Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Được bảo lãnh ngân hàng;

c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phần bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”

- Điểm a khoản 2 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;”

- Qua tham khảo suất đầu tư thực tế tại một số khu vực khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường đã được cấp phép thăm dò khoáng sản như sau:

(1) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 0,535ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 3778/GP-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam trước đây là 118.949.000 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 222.334.579 đồng/1,0ha);

(2) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM8-ĐC xã Trà Liên, thành phố Đà Nẵng (trước đây là thôn Thanh Trước, xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 6,63ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 117/QĐ-STNMT ngày 23/02/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam trước đây là 310.670.378 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 46.858.277 đồng/1,0ha);

(3) Thăm dò khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ ĐL11, thôn Hà Nha và thôn Vĩnh Phước, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng (trước đây là xã Đại Đồng, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam) với diện tích 12ha, chi phí theo Đề án thăm dò đã được cấp Giấy phép thăm dò số 671/QĐ-STNMT ngày 12/02/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng là 585.587.953 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế là 48.798.996 đồng/1,0 ha).

- Lựa chọn suất đầu tư thực tế lớn nhất theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã thực hiện là 222.334.579 đồng/1ha, Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 12,23ha x 222.334.579 đồng = 2.719.151.901 đồng.

- Như vậy, tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu tối thiểu: 2.719.151.901 đồng.

6. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

6.1. Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật để được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

6.2. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

6.3. Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

6.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

vuln5-03/07/2026 09:56:30-vuln5-vuln5-vuln5

PHỤ LỤC SỐ 06:
HỒ SƠ PHÁP LÝ, THÔNG TIN MỎ ĐÁ GRANIT NÚI ONG
THUỘC XÃ ĐẠI LỘC, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-KS ngày tháng năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

1. Tên loại khoáng sản, địa điểm khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá
(khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản).

- Mỏ Đá granit Núi Ong thuộc xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng (Trước đây thuộc xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam).

- Loại khoáng sản: Đá granit làm ốp lát.

- Địa điểm khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá: xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng.

- Tên, loại khoáng sản tọa độ điểm góc, diện tích, trữ lượng dự báo khu vực mỏ đưa ra đấu giá:

Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		
				Điểm góc	X (m)	Y (m)
Đá granit Núi Ong thuộc xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng (Trước đây thuộc xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam)	QN31	7.200.000	96	1	1761441	537016
				2	1760777	537455
				3	1760113	536452
				4	1760776	536012

2. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu

2.1. Thời gian dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

2.2. Địa điểm dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

3. Thông tin về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất, điều kiện giao thông của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá

Tham khảo tại UBND xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng.

4. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước

Giá khởi điểm, bước giá được xác định theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

4.1. Giá khởi điểm (R) là 1%.

4.2. Bước giá là 10% giá khởi điểm = 0,1%.

4.3. Tiền đặt trước: 21.600.000.000 đồng (hệ số nở ròi của đá ốp lát tạm tính theo $K_{qd} = 1$).

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá

Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

5.1. Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể:

- Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ (**trước năm 2026**), vốn chủ sở hữu, được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

- Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ (**năm 2026**), vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

5.2. Đáp ứng quy định tại Điều 37 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

5.3. Năng lực về tài chính:

- Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Được bảo lãnh ngân hàng;

c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phần bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”

- Điểm a khoản 2 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;”

- Hiện nay, trên địa bàn thành phố chưa cấp phép thăm dò khoáng sản đá ốp lát. Do đó, qua rà soát suất đầu tư thực tế tại khu vực khoáng sản đá ốp lát đã thực hiện tại các tỉnh khác như sau: Đề án thăm dò khoáng sản đá granit làm ốp lát khu vực Hòn Giò 1, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận theo Giấy phép thăm dò số 162/GP-BTNMT ngày 03/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường với diện tích 41,34 ha, chi phí công tác thăm dò thực tế 14.159.698.449 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế 342.518.105 đồng/1,0ha);

- Lựa chọn suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã thực hiện là 342.518.105 đồng/1ha, Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 96ha x 342.518.105 đồng = 32.881.738.080 đồng.

- Như vậy, tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu tối thiểu: 32.881.738.080 đồng.

6. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

6.1. Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật để được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

6.2. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

6.3. Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

6.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC SỐ 07:
HỒ SƠ PHÁP LÝ, THÔNG TIN MỎ VÀNG G60 TỔ HUY,
XÃ HIỆP ĐỨC, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-KS ngày tháng năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng)

1. Tên loại khoáng sản, địa điểm khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá
(khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản).

- Mỏ vàng G60 Tổ Huy, xã Hiệp Đức, thành phố Đà Nẵng (Trước đây là xã Hiệp Hòa (sau là xã Quế Tân), huyện Hiệp Đức).

- Loại khoáng sản: Vàng gốc.

- Địa điểm khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá: xã Hiệp Đức, thành phố Đà Nẵng.

- Tên, loại khoáng sản tọa độ điểm góc, diện tích, trữ lượng dự báo khu vực mỏ đưa ra đấu giá:

Loại khoáng sản, vị trí	Tên điểm quy hoạch	Tài nguyên, khối lượng dự báo (m ³)	Diện tích (ha)	Tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 107 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		
				Điểm góc	X (m)	Y (m)
Mỏ vàng G60 Tổ Huy, xã Hiệp Đức (Trước đây là xã Hiệp Hòa (sau là xã Quế Tân), huyện Hiệp Đức)	G60	116,8 kg Au	14,81	1	1725483	532491
				2	1725532	532806
				3	1725468	533007
				4	1725290	532919
				5	1725230	532268
				6	1725282	532228

2. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu

2.1. Thời gian dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

2.2. Địa điểm dự kiến tổ chức phiên đấu giá: Theo Thông báo công khai của Công ty Đấu giá Hợp danh Hòa Thuận.

3. Thông tin về cơ sở hạ tầng, sử dụng đất, điều kiện giao thông của khu vực có khoáng sản đưa ra đấu giá.

Tham khảo tại UBND xã Hiệp Đức, thành phố Đà Nẵng.

4. Giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước

Giá khởi điểm, bước giá được xác định theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau:

4.1. Giá khởi điểm (R) là 2%.

4.2. Bước giá là 10% giá khởi điểm = 0,2%.

4.3. Tiền đặt trước: 700.800.000 đồng.

5. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá

Tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:

5.1. Có văn bản, tài liệu trong hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, bao gồm:

a) Bản chính: Phiếu đăng ký tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản (Theo Mẫu số 01 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ đối với trường hợp đấu giá tại khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, cụ thể:

- Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ (**trước năm 2026**), vốn chủ sở hữu, được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

- Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ (**năm 2026**), vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

5.2. Đáp ứng quy định tại Điều 37 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

5.3. Năng lực về tài chính:

Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm 100% dự toán đề án thăm dò khoáng sản theo một trong các hình thức sau:

a) Có vốn chủ sở hữu được xác định theo hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Được bảo lãnh ngân hàng;

c) Có vốn chủ sở hữu kết hợp với phân bảo lãnh ngân hàng.

2. Vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo căn cứ sau:

a) Đối với tổ chức, cá nhân thành lập trước năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính của năm trước liền kề năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán;

b) Đối với tổ chức, cá nhân mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, vốn chủ sở hữu được xác định theo báo cáo tài chính trong năm nộp hồ sơ đã được kiểm toán.

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.”

- Điểm a khoản 2 Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, được sửa đổi bởi điểm a khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ quy định:

“a) Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 26 của Nghị định này, trừ trường hợp khu vực tận thu khoáng sản, khu vực khoáng sản nhóm IV. Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm cơ sở xác định điều kiện về năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã hoặc đang thực hiện;”

- Qua rà soát suất đầu tư thực tế tại khu vực khoáng sản vàng gốc đã thực hiện thăm dò khoáng sản như: Thăm dò khoáng sản vàng gốc tại thôn 2, xã Phước Thành, huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam theo Giấy phép thăm dò số 495/GP-STNMT ngày 25/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, với diện tích 5,29 ha, chi phí công tác thăm dò dự kiến 8.016.261.300 đồng (tương đương với suất đầu tư thực tế 1.515.361.304 đồng/1,0ha).

- Lựa chọn suất đầu tư thực tế theo diện tích thăm dò của đề án thăm dò loại khoáng sản tương tự đã thực hiện là 1.515.361.304 đồng/1ha, Dự toán của đề án thăm dò khoáng sản đối với khu vực đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản là 14,81 ha x 1.515.361.304 đồng = 22.442.500.917 đồng.

- Như vậy, tổ chức, cá nhân được xét chọn tham dự phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu tối thiểu: 22.442.500.917 đồng.

6. Yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân trúng đấu giá

6.1. Đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật để được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

6.2. Hoàn trả chi phí điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

6.3. Nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

6.4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

BẢNG TÍNH TIỀN ĐẶT TRƯỚC ĐỐI VỚI 14 MỎ KHOÁNG SẢN

	Vị trí, loại khoáng sản	Công thức tính tiền đặt trước	Tài nguyên dự báo (Q)	Giá thuế tài nguyên (Gtn)	Hệ số quy đổi (Kqđ = Hn)	Giá khởi điểm (Rkd)	Tỷ lệ tiền đặt trước (H)	Tiền đặt trước (Tđt)
1	Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM12 thuộc sông Trót, thôn 1, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My)	QxGxRxH	56572	225000	1,125	5%	50%	357.994.688
2	Mỏ cát, sỏi ký hiệu BTM9 thuộc sông Trạm, thôn Thanh Trước, xã Trà Liên (Trước đây là xã Trà Đông, huyện Bắc Trà My)	QxGxRxH	66720	225000	1,125	5%	50%	422.212.500
3	Mỏ cát, sỏi ký hiệu KV5-BTM1B4 thuộc thôn Tân Hiệp, xã Trà My (Trước đây là xã Trà Sơn, huyện Bắc Trà My)	QxGxRxH	10702	225000	1,125	5%	50%	67.723.594
4	Mỏ cát ký hiệu ĐB2B, xã Điện Bàn Tây (Trước đây là xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn)	QxGxRxH	159900	225000	1,125	5%	50%	1.011.867.188
5	Mỏ cát, sỏi Bãi Tỷ Bồi, thôn Tứ Trung, xã Quế Phước (Trước đây là xã Quế Lâm, huyện Quế Sơn)	QxGxRxH	344300	225000	1,125	5%	50%	2.178.773.438
6	Mỏ đất TP-BS08 Đồi Dương Chùa, thôn Trung An, xã Sơn Cẩm Hà (Trước đây là xã Tiên Hà, huyện Tiên Phước)	QxGxRxH	200000	70000	1,290	3%	50%	270.900.000
7	Mỏ đất PN-BS03, Dương Ông Hòe, xã Chiên Đàn (Trước đây là xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh)	QxGxRxH	80000	70000	1,290	3%	50%	108.360.000

8	Mỏ đất PN-BS06, núi Hòn Dền, xã Chiên Đàn (Trước đây là xã Tam Vinh, huyện Phú Ninh)	QxGxRxH	400000	70000	1,290	3%	50%	541.800.000
9	Mỏ đất QS163, thôn Phước Chánh, Quế Sơn Trung (Trước đây là xã Quế Mỹ, huyện Quế Sơn)	QxGxRxH	851000	70000	1,290	3%	50%	1.152.679.500
10	Mỏ đất QS-BS05 xã Xuân Phú (Trước đây là xã Quế Phú, huyện Quế Sơn)	QxGxRxH	80000	70000	1,290	3%	50%	108.360.000
11	Mỏ đất sét ĐG-BS07 thôn Đha Mi, xã Sông Vàng (Trước đây là xã Ba, huyện Đông Giang)	QxGxRxH	2000000	170000	1,290	5%	30%	6.579.000.000
12	Mỏ sét gạch ngói có ký hiệu DG2B, xã Sông Vàng (Trước đây là xã Ba, huyện Đông Giang)	QxGxRxH	600000	170000	1,290	5%	30%	1.973.700.000
13	Đá granit Núi Ong thuộc xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng (Trước đây thuộc xã Đại Nghĩa và xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam)	QxGxRxH	7200000	1000000	1,000	1%	30%	21.600.000.000
14	Mỏ vàng G60 Tổ Huy, xã Hiệp Đức (Trước đây là xã Hiệp Hòa (sau là xã Quế Tân), huyện Hiệp Đức)	QxGxRxH	116,8	1000000000	1,000	2%	30%	700.800.000